

Số: 02/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 01 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 20/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP, ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/ 12/ 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT/ BTC-BTNMT ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai và Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr-TNMT ngày 18 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế các Quyết định: Quyết định số 31/2005/QĐ-UB ngày 25/4/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 53/2005/QĐ-UB ngày 05/9/2005 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, điều chỉnh Điều 16, Quyết định số 31/2005/QĐ-UB ngày 25/4/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 30/2006/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 17/9/2007 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND, ngày 21/3/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v sửa đổi điểm 4, Điều 1, Quyết định số 30/2006/QĐ-UBND, ngày 04/7/2006 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Bãi bỏ Điều 4, bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 03/01/2008 của UBND tỉnh Ban hành Quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với một số loại đất; diện tích đất nông nghiệp, đất vườn, ao được tính để được tính hỗ trợ bằng tiền đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 43 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT Tổ quốc VN tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Website tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, các phòng, trung tâm;
- Lưu VT, NN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH

VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai.
2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng đất.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ về đất

Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (sau đây gọi là Nghị định số 69/2009/NĐ-CP).

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ về tài sản

1. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ về tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT, ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất (sau đây gọi là Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT).

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được bồi thường như sau:

a) Đối với nhà, công trình mà giá trị còn lại từ 80% trở lên thì được bồi thường bằng 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại theo giá xây dựng do UBND tỉnh quy định.

b) Đối với nhà, công trình mà giá trị còn lại nhỏ hơn 80% thì mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của nhà, công trình và được hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại theo giá xây dựng do UBND tỉnh quy định.

3. Tài sản gắn liền với đất được tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất hoặc thông báo thu hồi đất được công bố thì không được bồi thường.

Đối với các trường hợp không đủ điều kiện để bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định mức độ thiệt hại thực tế, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Bồi thường đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất (nhà ở, công trình đủ điều kiện tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình) nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng thì được bồi thường bằng tiền theo mức thiệt hại thực tế. Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định mức bồi thường cụ thể, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Bồi thường về di chuyển mồ mả

Bồi thường di chuyển mồ mả được xác định theo mức giá do UBND tỉnh ban hành theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 197/2004/NĐ-CP); trường hợp mức giá UBND tỉnh ban hành chưa phù hợp với thực tế thì tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định thực tế trình UBND cùng cấp quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 7. Bồi thường đối với công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu

Bồi thường đối với công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu do địa phương quản lý do UBND tỉnh quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 8. Hỗ trợ di chuyển

1. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất (bao gồm cả trường hợp người đang thuê nhà không thuộc sở hữu Nhà nước) mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ kinh phí để di chuyển, mức hỗ trợ như sau:

a) Nếu di chuyển chỗ ở trong phạm vi huyện, thị xã, thành phố thì được hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ.

b) Nếu di chuyển chỗ ở từ huyện này sang huyện khác (thị xã, thành phố) được hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ.

c) Nếu di chuyển chỗ ở từ tỉnh này sang tỉnh khác được hỗ trợ 8.000.000 đồng/hộ.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh đến địa điểm mới thì được hỗ trợ toàn bộ chi phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt. Chi phí cụ thể do đơn vị lập theo đơn giá do UBND tỉnh quy định và được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định.

3. Người bị thu hồi đất ở mà không còn chỗ ở nào khác trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm cư hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà. Mức hỗ trợ 1.500.000 đồng cho một hộ mỗi tháng đối với các hộ ở tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và 1.000.000 đồng cho một hộ mỗi tháng đối với các hộ ở xã, thị trấn còn lại. Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 04 tháng tính từ lúc bàn giao đất thực địa.

Điều 9. Suất tái định cư tối thiểu

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất mà không có chỗ ở nào khác tại nơi có đất bị thu hồi (trong phạm vi ranh giới hành chính cấp huyện) thì được giao đất ở tái định cư. Hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu (kể cả đất và tài sản gắn liền với đất) thì được hỗ trợ khoản chênh lệch đó; trường hợp không nhận đất ở, nhà ở tại khu tái định cư thì được nhận tiền tương đương với khoản chênh lệch đó. Suất tái định cư tối thiểu được tính bằng giá trị của một (01) lô đất ở trong khu tái định cư quy định cụ thể trên các địa bàn như sau:

a) Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột quy định là 90.000.000 đồng/suất;

b) Tại thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột quy định là 60.000.000 đồng/suất;

c) Tại các xã còn lại quy định là 40.000.000 đồng/suất.

2. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng suất đầu tư hạ tầng tính cho một hộ gia đình tại khu tái định cư tập trung trừ trường hợp đã được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định cụ thể khoản tiền bằng suất đầu tư hạ tầng tại khu bố trí tái định cư, trình UBND cùng cấp phê duyệt.

Điều 10. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư không được công nhận là đất ở và đất nông nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP) mà đất nông nghiệp đang sử dụng thuộc đối tượng quy định tại Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định sau đây:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 24 tháng.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các điểm a, b khoản này là 300.000 đồng cho một nhân khẩu/tháng.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức kinh tế, hộ sản xuất, kinh doanh có đăng ký kinh doanh, mà bị ngừng sản xuất, kinh doanh, thì được hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Đất nhận khoán là đất sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ bằng 40% giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Đất nhận khoán là đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ bằng 30% giá đất nuôi trồng thủy sản có điều kiện tương đương.

c) Đất nhận khoán là đất lâm nghiệp được hỗ trợ bằng 20% giá đất lâm nghiệp cùng hạng.

Mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b và c khoản này là diện tích đất thực tế thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 69 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 (sau đây gọi là Nghị định số 181/2004/NĐ-CP).

4. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP tối đa là 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình.

Việc chi trả tiền hỗ trợ quy định tại Điều này được thực hiện sau khi hoàn thành việc thu hồi đất và bàn giao mặt bằng cho tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 11. Hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở

1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ. Mức hỗ trợ như sau:

a) Khu vực đô thị: Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 300m² hỗ trợ bằng 60% giá đất ở được bồi thường, diện tích trên 300m² đến 1.000m² hỗ trợ bằng 50%, diện tích trên 1.000m² đến 1.500m² hỗ trợ bằng 40% giá đất ở được bồi thường.

b) Khu vực nông thôn: Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 400m² hỗ trợ bằng 60% giá đất ở được bồi thường, diện tích trên 400m² đến 1.000m² hỗ trợ bằng 50%, diện tích trên 1.000m² đến 2.000m² hỗ trợ bằng 40% giá đất ở được bồi thường.

2. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP khi nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp còn được hỗ trợ. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Khu vực đô thị: Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 300m² hỗ trợ bằng 50%, diện tích trên 300m² đến 1.000m² hỗ trợ bằng 40%, diện tích trên 1.000m² đến 1.500m² hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực đất thu hồi theo quy định trong Bảng giá đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Khu vực nông thôn: Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 400m² hỗ trợ bằng 50%, diện tích trên 400m² đến 1.000m² hỗ trợ bằng 40%, diện tích trên 1.000m² đến 2.000m² hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực đất thu hồi theo quy định trong Bảng giá đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Ranh giới khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Điều 12. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 69/2009/NĐ-CP còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo một trong các hình thức bằng tiền hoặc bằng đất ở hoặc nhà ở hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

a) Hỗ trợ bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 69 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ một lần bằng một suất đất ở hoặc một suất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc áp dụng theo hình thức này được thực hiện đối với trường hợp người được hỗ trợ có nhu cầu về đất ở hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà giá trị được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này lớn hơn hoặc bằng giá trị đất ở hoặc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; phần giá trị chênh lệch được hỗ trợ bằng tiền.

2. Trường hợp đặc biệt người bị thu hồi đất không có điều kiện tham gia học nghề nhưng chuyển sang kinh doanh nghề khác không cần qua đào tạo thì được hỗ trợ 2.000.000 đồng cho mỗi lao động từ 16 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam nhưng không quá 4.000.000 cho một hộ. Khi chuyển sang nghề khác, người bị thu hồi đất phải có Đơn xin hỗ trợ tiền do chuyển đổi nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ tại khoản 1 Điều này có nhu cầu đào tạo nghề thì phải đăng ký với tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; UBND cấp xã có trách nhiệm đăng ký với cơ sở dạy nghề để người lao

động học nghề trong thời gian sớm nhất. Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm được quản lý tập trung tại kho bạc Nhà nước, khi người lao động đã học xong nghề tại các cơ sở đào tạo nghề của tỉnh thì tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi trả tiền cho người lao động căn cứ vào biên lai đóng học phí, mức hỗ trợ học nghề không quá 3.000.000 đồng/khẩu (tối đa không quá 03 khẩu/hộ).

Điều 13. Hỗ trợ đối với hộ nghèo

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo do Thủ tướng Chính phủ công bố tại thời điểm thu hồi đất ngoài hỗ trợ theo quy định chung còn được hỗ trợ để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống và sản xuất, cụ thể như sau:

1. Đối với các trường hợp học nghề sau khi đào tạo nghề xong (có chứng chỉ) được hỗ trợ 3.000.000 đồng cho mỗi lao động để mua sắm tư liệu sản xuất.

2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nếu tiếp tục sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ thêm tiền mua giống với mức tối đa 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình, cá nhân.

3. Hỗ trợ tiền làm nhà ở khi hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở nhưng chưa được Nhà nước hỗ trợ tiền làm nhà ở lần nào là 3.500.000 đồng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân.

4. Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng với thời hạn là 5 (năm) năm kể từ khi hoàn thành việc thu hồi đất và bàn giao mặt bằng cho tổ chức thực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo các mức sau:

a) Đối với các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp mà diện tích đất còn lại nhỏ hơn hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 69 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP thì được hỗ trợ như sau:

- Trường hợp thu hồi đất trên 50% diện tích đất đang sử dụng đến thời điểm thu hồi:

+ Các hộ có từ bốn nhân khẩu trở xuống: 500.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ năm đến tám nhân khẩu: 800.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ chín nhân khẩu trở lên: 1.000.000 đồng/tháng/hộ.

- Trường hợp thu hồi đất từ 20% đến 50% diện tích đất đang sử dụng đến thời điểm thu hồi:

+ Các hộ có từ bốn nhân khẩu trở xuống: 400.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ năm đến tám nhân khẩu: 600.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ chín nhân khẩu trở lên: 800.000 đồng/tháng/hộ.

- Trường hợp thu hồi đất dưới 20% diện tích đất đang sử dụng đến thời điểm thu hồi:

+ Các hộ có từ bốn nhân khẩu trở xuống: 300.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ năm đến tám nhân khẩu: 450.000 đồng/tháng/hộ.

+ Các hộ có từ chín nhân khẩu trở lên: 600.000 đồng/tháng/hộ.

b) Đối với các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng mà diện tích đất còn lại lớn hơn hoặc bằng hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 69 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng 50% mức quy định tại điểm a khoản này.

Các hộ nghèo được hỗ trợ phải có sổ hộ nghèo còn giá trị sử dụng; trường hợp chưa được cấp sổ hộ nghèo thì phải có xác nhận thuộc diện hộ nghèo của UBND cấp xã và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi hộ gia đình, cá nhân cư trú; UBND cấp xã và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc xác nhận. Trước khi chi trả tiền, các hộ nghèo phải có cam kết sử dụng số tiền được hỗ trợ để vượt nghèo đúng mục đích; không sử dụng tiền hỗ trợ để mua sắm tài sản, hàng hoá đắt tiền dùng cho sinh hoạt không phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

Điều 14. Hỗ trợ khác

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nếu tự giác giải phóng mặt bằng theo đúng kế hoạch của tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì ngoài khoản bồi thường, hỗ trợ theo quy định còn được hỗ trợ thêm. Mức cụ thể như sau:

- Giải tỏa nhà ở (kể cả trường hợp phá dỡ một phần phải sửa chữa lại) được hỗ trợ: 5.000.000 đồng/hộ;

- Giải tỏa mà tài sản là vật kiến trúc, cây lâu năm có giá trị bồi thường từ 30.000.000 đồng trở lên được hỗ trợ: 2.000.000 đồng/hộ;

- Giải tỏa khác mà tài sản có giá trị bồi thường từ 15.000.000 triệu đồng đến dưới 30.000.000 đồng được hỗ trợ: 1.000.000 đồng/hộ.

2. Hỗ trợ hộ thuộc diện chính sách là hộ gia đình người có công với cách mạng theo Pháp lệnh người có công số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005 và Pháp lệnh số 35/2007/PL-UBTVQH11 ngày 21/6/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất là: 2.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn sống chính từ sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng mà không đủ điều kiện để được bồi thường theo quy định tại Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP và các Điều 44, 45 và Điều 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai thì được xem xét hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể. Mức hỗ trợ do tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định nhưng tối đa không quá 30% giá đất nông nghiệp cùng hạng.

4. Ngoài các quy định trên, trường hợp đặc biệt Chủ tịch UBND tỉnh quyết định biện pháp hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống và sản xuất cho người bị thu hồi đất.

Điều 15. Giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của tất cả các dự án trên địa bàn trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định tại Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 23/8/2007 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh.

Điều 16. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Tổ chức chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm lập dự toán chi phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của từng dự án theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, trình UBND cùng cấp phê duyệt.

Điều 17. Thông báo thu hồi đất

Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền cho UBND cấp huyện thông báo thu hồi đất ngay sau khi giới thiệu địa điểm đầu tư; trường hợp thu hồi đất theo quy hoạch thì thực hiện thông báo sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được xét duyệt và công bố. Nội dung thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.

Điều 18. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án có thu hồi đất liên quan từ hai huyện, thị xã, thành phố trở lên.

Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tỉnh do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng gồm Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ Chuyên viên gồm Đại diện các cơ quan có trong Hội đồng thẩm định.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các phương án không thuộc quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 19. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đối với trường hợp thu hồi đất có liên quan từ hai huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh trở lên;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án không thuộc quy định tại khoản 1 điều này. Sau khi phê duyệt, gửi quyết định phê duyệt phương án về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 20. Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện và Trung tâm phát triển quỹ đất được phép mở Tài khoản tại kho bạc Nhà nước để giao dịch. Chủ đầu tư có trách nhiệm chuyển kinh phí cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Trung tâm phát triển quỹ đất để chi trả cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất. Sau khi chi trả xong, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Trung tâm phát triển quỹ đất có trách nhiệm hoàn trả chứng từ để Chủ đầu tư thanh quyết toán theo quy định.

Điều 21. Giải tỏa mặt bằng, cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm giải tỏa mặt bằng, chi phí thực hiện giải tỏa do Chủ đầu tư chịu; trường hợp người bị thu hồi đất tự nguyện thực hiện giải tỏa mặt bằng thì người bị thu hồi đất có quyền tự tháo dỡ công trình cần giải tỏa, Chủ đầu tư có trách nhiệm hỗ trợ một phần kinh phí theo thoả thuận của người bị thu hồi đất.

2. Giao cho UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế đối với trường hợp đất do UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, Ngành, UBND cấp huyện kịp thời phản ánh về UBND tỉnh để xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư